

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.380	25.380	25.700	25.700	VNĐ
	AUD	15.920	16.020	16.380	16.380	VNĐ
	CAD	17.500	17.610	18.020	18.020	VNĐ
	CHF		28.580		29.290	VNĐ
	EUR	27.340	27.470	28.180	28.180	VNĐ
	GBP	32.570	32.720	33.510	33.510	VNĐ
	HKD		2.900		3.340	VNĐ
	JPY	166,80	170,10	174,20	174,20	VNĐ
	NZD		14.560		15.040	VNĐ
	SGD	18.800	18.970	19.430	19.430	VNĐ
	THB	680	740	770	770	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:40 ngày 17/03/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 09:40, 17/03/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.